

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO								CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC (Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành) Môn: CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ EM															
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2		
						4.0		6.0	6.0						
1	217020166	Trần Minh Anh	3/13/1999	7	9	8.33		7		7.5	Đạt			7.5	Đạt
2	217020123	Ngô Phạm Phương Bình	11/27/1993			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
3	217020062	Đoàn Thị Thùy Dương	5/17/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
4	217020098	Trần Quốc Duy	8/28/1996	5	6	5.67		5		5.3	Đạt			5.3	Đạt
5	217020118	Vũ Thị Hà	8/20/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
6	217020248	Lưu Nguyễn Thu Duyên	7/16/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
7	217020037	Vũ Khánh Linh	10/29/1996			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
8	217020161	Cao Minh Mẫn	6/23/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
9	217020091	Đặng Hoàn Mỹ	5/25/1999	5	8	7.00		5		5.8	Đạt			5.8	Đạt
10	217020939	Nguyễn Thị Thảo Ngân	8/22/1998	5	7	6.33			7	2.5	Thi lại	6.7	Đạt	6.7	Đạt
11	217020126	Huỳnh Thị Hồng Thắm	8/3/1999	7	5	5.67		4		4.7	Đạt			4.7	Đạt
12	217020079	Nguyễn Ngọc Bích Thảo	10/19/1997	9	8	8.33		6		6.9	Đạt			6.9	Đạt
13	217020268	Phạm Thảo Trâm	11/5/1999	7	7	7.00				2.8	Thi lại	2.8	Học Lại	2.8	Học Lại
14	217020149	Trương Anh Thư	9/8/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
15	217020084	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	9/27/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
16	217020069	Võ Thị Tường Vy	8/22/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
17	217030039	Trần Thành Đạt	4/7/2002	6	8	7.33		5		5.9	Đạt			5.9	Đạt
18	217030032	Trương Vân Hà	8/23/2001	5	7	6.33		5		5.5	Đạt			5.5	Đạt
19	217030030	Nguyễn Vũ Hiền	8/30/2002	6	8	7.33		5		5.9	Đạt			5.9	Đạt
20	217030037	Nguyễn Khôi	10/14/2002	6	8	7.33		5		5.9	Đạt			5.9	Đạt
21	217030047	Huỳnh Trần Kim Khương	10/20/2000	6	5	5.33		5		5.1	Đạt			5.1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2		
						4.0									
22	217030112	Nguyễn Hoàng Lâm	6/3/1996	6	8	7.33		4		5.3	Đạt			5.3	Đạt
23	217030101	Trần Đặng BẢO Ngọc	2/17/2002	7	8	7.67		3		4.9	Đạt			4.9	Đạt
24	217030046	Nguyễn Minh Quế	7/23/2002	7	8	7.67		5		6.1	Đạt			6.1	Đạt
25	217030083	Trần Bá Tâm	8/30/1999	5	7	6.33		4		4.9	Đạt			4.9	Đạt
26	215030038	Nguyễn Thành CÁT Tường	3/8/2000	6	8	7.33		5		5.9	Đạt			5.9	Đạt
27	217030072	Lê Minh Triết	36803			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
28	217030023	Phan Ánh Tuyết	21/05/2002	5	6	5.67		4		4.7	Đạt			4.7	Đạt
29	217030041	Nguyễn Thị Thuý Vy	22/12/2001	7	7	7.00		4		5.2	Đạt			5.2	Đạt
30	216030006	Lê Thị Trà Giang	8/27/2001	7	7	7.00		4		5.2	Đạt			5.2	Đạt
31	216030031	Hồ Bảo Hân	12/4/2000	5	8	7.00		5	7	5.8	Đạt			5.8	Đạt
32	216030109	Trịnh Xuân Nam	4/24/2000	5	6	5.67		4		4.7	Thi lại	2.3	Học Lại	2.3	Học Lại
33	216030066	Nguyễn Nhật Hoàng	3/18/2000	6	6	6.00		4	7	4.8	Thi lại	6.6	Đạt	6.6	Đạt